

Báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HẢI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-34

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 bởi Sở Tài chính - thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Quý	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2025)
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 17/04/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trần Việt Cường – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- ▶ Lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 10/03/2026, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Đỗ Thị Hồng Thủy
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026



Trần Minh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		742.686.933.195	597.265.362.259
110	I. Tiền và tương đương tiền		16.306.847.714	7.825.224.346
111	1. Tiền	3	16.306.847.714	7.825.224.346
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		632.800.000.000	487.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	632.800.000.000	487.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.636.883.292	25.100.819.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	4.220.905.796	9.537.424.620
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.039.816.936	6.683.562.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.901.044.853	9.589.470.674
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(524.884.293)	(709.637.405)
140	IV. Hàng tồn kho		72.348.908.054	57.285.967.708
141	1. Hàng tồn kho	7	72.348.908.054	57.285.967.708
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.594.294.135	19.253.350.260
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	365.767.001	359.480.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.010.898.235	18.709.009.970
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	217.628.899	184.859.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.232.377.584.082	1.364.156.369.796
220	I. Tài sản cố định		1.157.781.066.250	1.289.663.768.926
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.156.472.640.384	1.288.128.866.170
222	- Nguyên giá		3.628.743.322.366	3.557.258.593.751
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.472.270.681.982)	(2.269.129.727.581)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.308.425.866	1.534.902.756
228	- Nguyên giá		13.184.436.573	12.729.936.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.876.010.707)	(11.195.033.817)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		47.049.393.152	45.348.064.517
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	47.049.393.152	45.348.064.517
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		22.638.000.000	22.638.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	4	21.938.000.000	21.938.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.909.124.680	6.506.536.353
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	4.909.124.680	6.506.536.353
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.975.064.517.277	1.961.421.732.055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		929.809.909.570	967.640.565.579
310	I. Nợ ngắn hạn		184.247.438.711	179.804.478.904
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.888.400.361	12.128.202.348
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.450.399.832	1.121.374.459
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.997.674.851	9.772.896.103
314	4. Phải trả người lao động		62.771.255.206	49.406.244.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.433.035.922	4.205.921.245
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.815.248.233	11.170.502.643
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	67.742.388.100	78.414.701.220
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	13.149.036.206	13.584.636.362
330	II. Nợ dài hạn		745.562.470.859	787.836.086.675
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	745.562.470.859	787.836.086.675
400	D. NGUỒN VỐN		1.045.254.607.707	993.781.166.476
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.045.254.607.707	993.781.166.476
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		742.069.400.000	742.069.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		157.997.290.854	153.161.317.242
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		145.187.916.853	98.550.449.234
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.830.976.986	1.445.806.653
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		143.356.939.867	97.104.642.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.975.064.517.277	1.961.421.732.055



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)	
			Năm 2025 VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.255.806.475.532	1.166.568.582.156
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.255.806.475.532	1.166.568.582.156
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	791.630.761.826	745.593.854.873
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		464.175.713.706	420.974.727.283
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	37.515.473.707	31.090.254.857
22	7. Chi phí tài chính	23	74.448.037.441	96.596.429.791
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		47.168.823.449	57.466.701.350
25	8. Chi phí bán hàng	24	154.674.938.754	140.072.503.703
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	103.499.218.250	97.730.402.539
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		169.068.992.968	117.665.646.107
31	11. Thu nhập khác	26	20.604.827.651	16.239.267.186
32	12. Chi phí khác	27	12.917.925.475	14.871.496.913
40	13. Lợi nhuận khác		7.686.902.176	1.367.770.273
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.755.895.144	119.033.416.380
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	33.398.955.277	21.928.773.799
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>143.356.939.867</u>	<u>97.104.642.581</u>



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	
			Năm 2025 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		176.755.895.144	119.033.416.380
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		203.821.931.291	206.720.654.500
03	Các khoản dự phòng		(184.753.112)	(269.230.028)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.366.205.729	39.129.728.441
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(37.515.473.707)	(31.178.202.039)
06	Chi phí lãi vay		47.168.823.449	57.466.701.350
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		416.412.628.794	390.903.068.604
09	Giảm các khoản phải thu		31.076.741.569	8.494.137.511
10	(Tăng) hàng tồn kho		(15.062.940.346)	(2.853.999.370)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		13.169.082.470	8.756.983.316
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.591.125.172	(1.335.841.001)
14	Tiền lãi vay đã trả		(47.941.708.772)	(58.151.453.745)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(26.875.888.212)	(20.386.799.114)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(25.532.852.792)	(24.489.233.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		346.836.187.883	300.936.862.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(82.140.640.155)	(91.895.201.876)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	275.428.485
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(145.000.000.000)	(97.000.000.000)
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.884.456.305	28.808.558.497
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(192.256.183.850)	(159.811.214.894)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	
			Năm 2025 VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(79.312.299.956)	(76.862.201.714)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(66.786.246.000)	(63.075.899.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(146.098.545.956)	(139.938.100.714)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.481.458.077	1.187.546.940
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.825.224.346	6.637.452.083
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		165.291	225.323
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		16.306.847.714	7.825.224.346



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 bởi Sở Tài chính - thành phố Hải Phòng.

Ngoài trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp sản xuất nước An Dương	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Trung tâm	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 3	Do Nha, phường An Dương, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 4	Thôn Nguyệt Áng, Xã An Khánh, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 5	Đường Đông Nam, khu đô thị Cựu Viên, Phường Kiến An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 7	Khu đô thị mới Lũng Đông, phường Hải An, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh cấp nước Hải Phòng 8	Đường 361, Phường Hưng Đạo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Nước tinh khiết	Số 249 đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp quản lý mạng lưới	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
Xí nghiệp Đồng hồ và Xây lắp	Số 249B đường Tôn Đức Thắng, Phường An Biên, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Vĩnh Bảo	Khu Bắc Hải, Xã Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Cấp nước Cát Bà	Đặc khu Cát Hải, Thành phố Hải Phòng
Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố	Số 54 Đinh Tiên Hoàng, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng (Thuyết minh 4).

Tổng số nhân viên của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 964 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 972 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty điều chỉnh giá bán nước sạch theo quy định tại Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2024. Điều này cùng với việc tăng sản lượng tiêu thụ của khách hàng khiến doanh thu kỳ này tăng so với kỳ trước (Thuyết minh 20).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cùng với Báo cáo tài chính của Ban quản lý công trình cấp nước và vệ sinh thành phố - đơn vị hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
▶ Các tài sản khác	03 - 05 năm

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo. Chi phí phải trả năm nay chỉ bao gồm lãi vay phải trả.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	6.716.018	58.866.906
Tiền gửi ngân hàng	16.300.131.696	7.766.357.440
	16.306.847.714	7.825.224.346

4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn số tiền 633,5 tỷ VND là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 06 tháng - 24 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Đầu tư góp vốn vào công ty con

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-
	21.938.000.000	-	21.938.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Tổ dân phố số 3 Do Nha, phường An Dương, thành phố Hải Phòng	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh 32.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền nước	3.434.619.700	(236.075.293)	5.070.075.548	(192.856.889)
Lắp đặt máy nước	433.165.000	(288.809.000)	4.057.744.516	(516.780.516)
Khác	353.121.096	-	409.604.556	-
	4.220.905.796	(524.884.293)	9.537.424.620	(709.637.405)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi dự thu	9.923.169.446	-	7.292.152.044	-
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	18.475.319	-	14.093.201	-
Tạm ứng	1.256.992	-	14.572.253	-
Khác	2.958.143.096	-	2.268.653.176	-
	12.901.044.853	-	9.589.470.674	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	70.655.646.030	-	55.430.217.013	-
Công cụ, dụng cụ	738.448.684	-	687.684.849	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	869.689.430	-	1.083.975.534	-
Thành phẩm	85.123.910	-	84.090.312	-
	72.348.908.054	-	57.285.967.708	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	365.767.001	359.480.500
	365.767.001	359.480.500
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.442.683.250	3.840.949.062
Vỏ bình, vật tư nước tinh khiết	412.639.116	483.731.491
Sửa chữa lớn	1.053.802.314	2.181.855.800
	4.909.124.680	6.506.536.353

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	1.148.920.340.509	318.283.071.541	2.068.505.114.392	10.497.922.316	11.052.144.993	3.557.258.593.751
Mua mới	678.200.000	9.532.116.000	-	888.857.273	-	11.099.173.273
Đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	60.385.555.342	-	-	60.385.555.342
Tại ngày 31/12/2025	1.149.598.540.509	327.815.187.541	2.128.890.669.734	11.386.779.589	11.052.144.993	3.628.743.322.366
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	657.527.427.450	216.510.734.564	1.376.183.709.696	8.523.419.221	10.384.436.650	2.269.129.727.581
Khấu hao	72.500.623.403	17.893.871.952	112.000.647.347	635.023.343	110.788.356	203.140.954.401
Tại ngày 31/12/2025	730.028.050.853	234.404.606.516	1.488.184.357.043	9.158.442.564	10.495.225.006	2.472.270.681.982
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	491.392.913.059	101.772.336.977	692.321.404.696	1.974.503.095	667.708.343	1.288.128.866.170
Tại ngày 31/12/2025	419.570.489.656	93.410.581.025	640.706.312.691	2.228.337.025	556.919.987	1.156.472.640.384

► Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.259.203.150.248 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và phần mềm ứng dụng với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2025 là: 13.184.436.573 VND;
- ▶ Hao mòn trong năm là 680.976.890 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 11.876.010.707 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.440.908.402	19.930.058.553
Cấp nước xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng (i)	15.477.066.377	-
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1)	-	4.768.865.547
Nâng công suất nhà máy nước Cầu nguyệt lên 60.000m ³ /ngày (ii)	1.854.391.538	1.815.391.538
Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 cấp nguồn khu vực phía Tây huyện Tiên Lãng	-	9.204.256.644
Cấp nước xã An Thọ, An Lão	-	3.031.183.727
Khác	1.109.450.487	1.110.361.097
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước miễn phí theo NĐ117/2007/NĐ-CP (iii)	28.608.484.750	25.418.005.964
	47.049.393.152	45.348.064.517

- (i) Dự án Cấp nước xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng:
- ▶ Địa điểm xây dựng: Xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: đã hoàn thành khoảng 60% khối lượng thi công.
- (ii) Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngày đêm:
- ▶ Địa điểm xây dựng: Xã An Khánh, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 160.000m³.
- (iii) Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước cho người dân theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP còn dở dang chưa hoàn thành.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	3.698.514.122	3.698.514.122	6.829.675.241	6.829.675.241
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Việt Hải Phòng	989.235.841	989.235.841	2.164.168.087	2.164.168.087
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đức Thịnh	-	-	2.501.080.980	2.501.080.980
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát	1.133.468.786	1.133.468.786	1.108.152.014	1.108.152.014
Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng	1.015.488.992	1.015.488.992	759.463.360	759.463.360
Khác	560.320.503	560.320.503	296.810.800	296.810.800
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	4.189.886.239	4.189.886.239	5.298.527.107	5.298.527.107
CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè-Công ty CP	1.608.390.000	1.608.390.000	1.191.632.920	1.191.632.920
Công ty Điện lực Hải Phòng	2.321.313.736	2.321.313.736	2.036.304.466	2.036.304.466
Các công ty khai thác công trình thủy lợi	-	-	487.927.475	487.927.475
Khác	260.182.503	260.182.503	1.582.662.246	1.582.662.246
	7.888.400.361	7.888.400.361	12.128.202.348	12.128.202.348

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.859.790	-	1.052.362.236	1.019.593.127	217.628.899	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.188.206.785	26.875.888.212	33.398.955.277	-	13.711.273.850
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.182.095.315	7.960.413.466	7.514.449.559	-	736.131.408
Thuế tài nguyên	-	299.445.100	299.445.100	387.294.950	-	387.294.950
Các khoản phải nộp khác	-	1.103.148.903	8.012.110.647	8.071.936.387	-	1.162.974.643
	184.859.790	9.772.896.103	44.200.219.661	50.392.229.300	217.628.899	15.997.674.851

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Tại ngày 01/01/2025 và 31/12/2025, chi phí phải trả là chi phí lãi vay trích trước theo các hợp đồng vay (Thuyết minh 15).

15. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	78.414.701.220	78.414.701.220	68.639.986.836	79.312.299.956	67.742.388.100	67.742.388.100
Dự án 2A	12.499.380.622	12.499.380.622	-	12.499.380.622	-	-
Dự án Minh Đức	294.296.283	294.296.283	-	294.296.283	-	-
Dự án ADB (i)	65.621.024.315	65.621.024.315	68.639.986.836	66.518.623.051	67.742.388.100	67.742.388.100
	78.414.701.220	78.414.701.220	68.639.986.836	79.312.299.956	67.742.388.100	67.742.388.100
b) Dài hạn						
Dự án 2A	12.499.380.622	12.499.380.622	-	12.499.380.622	-	-
Dự án Minh Đức	294.296.283	294.296.283	-	294.296.283	-	-
Dự án ADB (i)	853.457.110.990	853.457.110.990	26.366.371.020	66.518.623.051	813.304.858.959	813.304.858.959
	866.250.787.895	866.250.787.895	26.366.371.020	79.312.299.956	813.304.858.959	813.304.858.959
Khoản đến hạn trả						
- trong 12 tháng	(78.414.701.220)	(78.414.701.220)			(67.742.388.100)	(67.742.388.100)
- sau 12 tháng	787.836.086.675	787.836.086.675			745.562.470.859	745.562.470.859

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đô-la Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	2.186.956.455	1.564.052.766
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.025.597.158	3.895.722.111
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	1.103.050.890	1.030.434.036
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	4.561.600.000	3.932.250.000
Khác	938.043.730	748.043.730
	11.815.248.233	11.170.502.643

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2024	17.282.438.651	96.216	17.282.534.867
Phân phối lợi nhuận năm 2023	21.317.806.255	500.000.000	21.817.806.255
Sử dụng quỹ trong kỳ trước	(25.015.704.760)	(500.000.000)	(25.515.704.760)
Số dư ngày 31/12/2024	13.584.540.146	96.216	13.584.636.362
Số dư ngày 01/01/2025	13.584.540.146	96.216	13.584.636.362
Phân phối lợi nhuận năm 2024	24.497.252.636	600.000.000	25.097.252.636
Sử dụng quỹ trong kỳ này	(24.932.852.792)	(600.000.000)	(25.532.852.792)
Số dư ngày 31/12/2025	13.148.939.990	96.216	13.149.036.206

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Tổng cộng (Đã điều chỉnh) VND
Tại ngày 01/01/2024 (Đã điều chỉnh)	742.069.400.000	148.693.227.492	90.807.601.658	981.570.229.150
Lợi nhuận năm trước	-	-	97.104.642.581	97.104.642.581
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	4.468.089.750	(89.361.795.005)	(84.893.705.255)
Tại ngày 31/12/2024 (Đã điều chỉnh)	742.069.400.000	153.161.317.242	98.550.449.234	993.781.166.476
Lợi nhuận năm nay	-	-	143.356.939.867	143.356.939.867
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (*)	-	4.835.973.612	(96.719.472.248)	(91.883.498.636)
Tại ngày 31/12/2025	742.069.400.000	157.997.290.854	145.187.916.853	1.045.254.607.707

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 09/NQ-ĐHĐCĐ-2025 ngày 17/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 như sau

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối trong năm		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5,00	4.835.973.612
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25,33	24.497.252.636
- Trích quỹ thưởng của ban điều hành, thành viên hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát	0,62	600.000.000
- Trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phiếu 900 đồng)	69,05	66.786.246.000
Tổng cộng	100,00	96.719.472.248

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà nước	597.978.400.000	80,58	597.978.400.000	80,58
Vốn góp của Cổ đông khác	144.091.000.000	19,42	144.091.000.000	19,42
	742.069.400.000	100,00	742.069.400.000	100,00

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối năm	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	66.786.246.000	63.075.899.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	66.786.246.000	63.075.899.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	66.786.246.000	63.075.899.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	66.786.246.000	63.075.899.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	74.206.940	74.206.940
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty đang quản lý và sử dụng 43 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 374.959,60 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Tài sản được giao quản lý

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao quản lý tài sản từ Dự án nâng cấp nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản) để quản lý vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Tại ngày 31/12/2025, Công ty vẫn đang quản lý sử dụng tài sản đúng mục đích, nâng cao chất lượng nước cấp, đem lại hiệu quả cho nhân dân thành phố được hưởng lợi. Đồng thời, hàng kỳ Công ty đều báo cáo đầy đủ với UBND Thành phố về tình hình khai thác, sử dụng, quản lý và bảo dưỡng các tài sản hình thành từ Dự án.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
USD	200,11	200,11

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	1.239.800.969.722	1.150.894.530.299
Lắp đặt máy nước	4.732.468.304	5.032.169.000
Nước tinh khiết	11.273.037.506	10.641.882.857
	1.255.806.475.532	1.166.568.582.156
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	8.401.232.564	1.608.055.248

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kinh doanh nước sạch	776.842.752.043	731.045.406.836
Lắp đặt máy nước	4.402.898.323	4.737.929.462
Nước tinh khiết	10.385.111.460	9.810.518.575
	791.630.761.826	745.593.854.873
Trong đó, giá vốn từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	88.574.760	578.391.912

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	27.581.673.307	21.244.912.054
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.933.800.400	9.657.861.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	187.481.303
	37.515.473.707	31.090.254.857
Trong đó, doanh thu tài chính từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	9.933.800.400	9.657.861.500

23. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.168.823.449	57.466.701.350
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	913.008.263	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	26.366.205.729	39.129.728.441
	74.448.037.441	96.596.429.791

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	114.116.567.378	97.795.071.837
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	1.792.842.551	1.511.987.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.878.387.937	23.501.421.707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.715.156.105	13.037.870.018
Chi phí bằng tiền khác	3.171.984.783	4.226.152.541
	154.674.938.754	140.072.503.703

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	49.247.579.017	44.520.277.088
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	5.011.192.600	5.977.018.494
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.502.695.922	3.545.531.681
Thuế, phí và lệ phí	6.466.108.057	6.876.059.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.574.250.880	22.252.272.856
Chi phí bằng tiền khác	15.697.391.774	14.559.243.105
	103.499.218.250	97.730.402.539

26. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kiểm nghiệm nước	1.363.777.000	1.345.400.000
Thanh lý vật tư	-	3.183.901.817
Thanh lý tài sản	-	321.997.307
Tiền bồi thường hỗ trợ	7.349.685.632	-
Thu hộ dịch vụ thoát nước	11.451.213.907	10.938.900.708
Khác	440.151.112	449.067.354
	20.604.827.651	16.239.267.186
Trong đó, doanh thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh 32)	32.240.000	32.240.000

27. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	1.081.721.777	1.078.423.128
Thanh lý vật tư	-	1.504.881.065
Thanh lý tài sản	-	46.568.822
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	11.405.788.563	10.887.148.202
Chi phí khác	430.415.135	1.354.475.696
	12.917.925.475	14.871.496.913

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận trước thuế	176.755.895.144	119.033.416.380
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ khi tính thuế	172.681.643	268.314.120
Thu nhập chịu thuế	<u>176.928.576.787</u>	<u>119.301.730.500</u>
Điều chỉnh:		
- Thu nhập từ cổ tức được chia	(9.933.800.400)	(9.657.861.500)
Thu nhập tính thuế	<u>166.994.776.387</u>	<u>109.643.869.000</u>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>33.398.955.277</u>	<u>21.928.773.799</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.188.206.785	5.615.866.100
Thuế TNDN đã nộp trong năm	26.875.888.212	20.356.433.114
Thuế TNDN phải nộp/ (phải thu) cuối năm	<u>13.711.273.850</u>	<u>7.188.206.785</u>

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu đầu vào	121.413.324.694	116.166.218.690
Chi phí nhân công	292.427.580.136	257.363.827.500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.821.931.291	206.720.654.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.199.867.733	355.893.016.660
Chi phí khác bằng tiền	47.728.962.470	47.297.200.407
	<u>1.049.591.666.324</u>	<u>983.440.917.757</u>

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: Giao dịch vay.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.300.131.696	-	16.300.131.696
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.597.066.356	-	16.597.066.356
Các khoản cho vay	632.800.000.000	700.000.000	633.500.000.000
	665.697.198.052	700.000.000	666.397.198.052
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.766.357.440	-	7.766.357.440
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.417.257.889	-	18.417.257.889
Các khoản cho vay	487.800.000.000	700.000.000	488.500.000.000
	513.983.615.329	700.000.000	514.683.615.329

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Vay và nợ	67.742.388.100	745.562.470.859	813.304.858.959
Phải trả người bán, phải trả khác	19.703.648.594	-	19.703.648.594
Chi phí phải trả	3.433.035.922	-	3.433.035.922
	90.879.072.616	745.562.470.859	836.441.543.475
01/01/2025			
Vay và nợ	78.414.701.220	787.836.086.675	866.250.787.895
Phải trả người bán, phải trả khác	23.298.704.991	-	23.298.704.991
Chi phí phải trả	4.205.921.245	-	4.205.921.245
	105.919.327.456	787.836.086.675	893.755.414.131

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

32. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2025</u> VND	<u>Năm 2024</u> VND
Công ty CP Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng	Cổ tức được chia	9.933.800.400	9.657.861.500
	Bán nước sạch	8.401.232.564	1.608.055.248
	Mua nước sạch	88.574.760	578.391.912
	Kiểm nghiệm nước	32.240.000	32.240.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	1.268.636.250	1.124.197.048
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	1.125.463.983	1.002.334.206
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	1.052.707.242	935.401.143
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	1.029.925.032	922.521.250
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	272.080.000	255.980.000
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng	899.786.756	766.130.806
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc	858.816.917	754.224.615
Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	817.644.722	733.046.651
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát	378.441.907	303.226.054
Phạm Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát	480.086.859	-
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 17/04/2025) (hết nhiệm kỳ từ 17/04/2025)	31.707.500	148.280.000
		8.215.297.168	6.945.341.772

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ theo Biên bản Thanh tra theo Quyết định số 281/QĐ-TTTP ngày 16/06/2025 của Thanh tra Thành phố Hải Phòng. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu	Đã trình bày trên	Chênh lệch
		điều chỉnh lại	báo cáo năm trước	
		VND	VND	VND
		(1)	(2)	(1) - (2)
Bảng cân đối kế toán				
Chi phí trả trước dài hạn	261	6.506.536.353	4.324.680.553	2.181.855.800
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12.128.202.348	12.145.137.712	(16.935.364)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.121.374.459	1.350.767.444	(229.392.985)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.772.896.103	9.137.271.146	635.624.957
Phải trả ngắn hạn khác	319	11.170.502.643	11.208.920.437	(38.417.794)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421	98.550.449.234	96.719.472.248	1.830.976.986
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a	1.445.806.653	-	1.445.806.653
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	97.104.642.581	96.719.472.248	385.170.333
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	745.593.854.873	745.856.535.993	(262.681.120)
Thu nhập khác	31	16.239.267.186	15.954.521.043	284.746.143
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21.928.773.799	21.766.516.869	162.256.930
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	119.033.416.380	118.485.989.117	547.427.263
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	8.756.983.316	9.041.729.459	(284.746.143)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.335.841.001)	(1.073.159.881)	(262.681.120)



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026